

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triều	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Cao Bảo	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc
Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD
ngày 05 tháng 8 năm 2013

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Số: *165* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 7 năm 2016, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Trần Thị Thuý Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0031-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 7 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.801.376.676.329	18.959.009.136.105
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	3.875.543.217.939	3.584.709.151.769
1. Tiền	111		1.557.235.903.894	1.879.397.318.868
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.318.307.314.045	1.705.311.832.901
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.736.219.157.412	2.617.441.917.720
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.736.219.157.412	2.617.441.917.720
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.342.237.880.621	5.534.209.011.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.242.145.217.252	4.477.122.078.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		387.447.591.247	346.030.178.124
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134		458.676.063.320	516.837.479.455
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	555.974.157.953	476.421.501.226
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(302.005.149.151)	(282.202.226.182)
IV. Hàng tồn kho	140		4.693.664.582.214	5.268.099.617.220
1. Hàng tồn kho	141	10	4.774.409.637.783	5.332.031.654.362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(80.745.055.569)	(63.932.037.142)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.153.711.838.143	1.954.549.437.775
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	743.512.083.028	829.521.434.436
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		386.652.180.577	1.106.181.985.080
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	23.547.574.538	18.846.018.259

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.543.128.306.561	7.086.579.408.323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		364.224.312.786	348.638.580.505
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		242.327.520.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	175.747.621.014	160.161.888.733
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.850.828.228)	(53.850.828.228)
II. Tài sản cố định	220		4.485.984.585.934	4.292.253.138.079
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	4.182.577.930.935	3.971.402.119.342
- Nguyên giá	222		7.519.989.904.869	6.937.072.376.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.337.411.973.934)	(2.965.670.257.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.692.353.405	1.737.003.927
- Nguyên giá	225		3.558.035.672	2.400.601.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(865.682.267)	(663.597.578)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	300.714.301.594	319.114.014.810
- Nguyên giá	228		630.340.948.748	610.345.105.736
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(329.626.647.154)	(291.231.090.926)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		882.477.803.298	692.575.366.258
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		14.160.749.733	13.400.125.582
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	868.317.053.565	679.175.240.676
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		739.068.597.834	727.905.697.262
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	276.930.524.506	271.434.002.318
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	653.932.954.088	632.649.372.195
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7	(191.794.880.760)	(176.177.677.251)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.071.373.006.709	1.025.206.626.219
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	896.082.789.432	808.536.902.438
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	175.290.217.277	216.669.723.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		25.344.504.982.890	26.045.588.544.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.434.112.158.621	15.863.302.791.405
I. Nợ ngắn hạn	310		13.305.699.676.988	14.967.554.324.100
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.519.575.997.154	2.815.055.125.562
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		462.307.513.060	296.629.535.411
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	189.225.586.455	318.469.453.775
4. Phải trả người lao động	314		368.340.669.423	694.086.202.995
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	602.456.088.552	518.769.375.019
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		18.226.516.154	12.916.413.403
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	1.246.781.398.098	1.491.947.971.642
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	318.750.434.730	302.282.737.618
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	7.461.561.358.475	8.191.325.008.702
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	8.432.451.605	16.952.179.257
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		110.041.663.282	309.120.320.716
II. Nợ dài hạn	330		1.128.412.481.633	895.748.467.305
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.000.000.000	54.207.388.091
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	55.917.924.570	34.976.753.365
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	157.372.178.718	185.412.671.965
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	854.443.052.022	614.354.593.251
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.487.230.040	6.604.964.350
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.910.392.824.269	10.182.285.753.023
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.907.642.824.269	10.179.535.753.023
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25	4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.594.266.840.000	3.975.316.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.465.703.201	49.465.703.201
3. Cổ phiếu quỹ	415	25	(823.760.000)	(823.760.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	25	12.637.304.288	(6.549.325.268)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	74.545.823.741	79.036.549.084
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	25	87.228.024.484	87.227.790.014
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25	4.249.998.740.249	4.394.554.749.025
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.388.305.599.910	3.051.113.855.690
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		861.693.140.339	1.343.440.893.335
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.840.324.148.306	1.601.307.646.967
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.750.000.000	2.750.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25.344.504.982.890	26.045.588.544.428



Nguyễn Tiến Hào
 Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến
 Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
 Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	17.915.907.813.938	18.237.232.496.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	490.863.120.340	267.211.130.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	17.425.044.693.598	17.970.021.366.187
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	13.805.342.987.214	14.478.390.707.266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.619.701.706.384	3.491.630.658.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	320.438.011.821	187.687.882.515
7. Chi phí tài chính	22	29	348.230.317.043	263.658.529.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		171.058.963.824	106.483.638.633
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		17.329.160.640	17.871.273.847
9. Chi phí bán hàng	25		1.172.321.077.836	1.046.200.380.319
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.207.775.623.137	1.062.187.687.905
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.229.141.860.829	1.325.143.217.957
12. Thu nhập khác	31		50.812.383.786	50.146.762.640
13. Chi phí khác	32		22.438.951.075	24.933.429.936
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.373.432.711	25.213.332.704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.257.515.293.540	1.350.356.550.661
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	160.182.061.973	227.192.337.317
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	30	20.635.008.953	(14.693.630.345)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.076.698.222.614	1.137.857.843.689
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		861.693.140.339	881.294.008.656
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		215.005.082.275	256.563.835.033
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.881	1.932
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.881	1.932



Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.257.515.293.540	1.350.356.550.661
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	417.510.043.422	345.334.424.834
- Các khoản dự phòng	03	51.161.069.226	37.189.381.080
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.512.087.007	2.035.058.010
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(159.105.969.769)	(109.896.666.088)
- Chi phí lãi vay	06	171.058.963.824	106.483.638.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.741.651.487.250	1.731.502.387.130
- Thay đổi các khoản phải thu	09	816.122.106.071	(476.874.918.510)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	556.861.392.428	(239.740.514.803)
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(597.810.126.599)	(148.552.303.301)
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.536.535.586)	219.539.455.109
- Tiền lãi vay đã trả	14	(176.632.482.377)	(111.782.622.929)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(259.744.412.899)	(221.471.503.735)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(183.775.361.707)	(51.159.346.763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.895.136.066.581	701.460.632.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(818.072.715.305)	(1.322.098.960.536)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	826.120.204	2.969.606.305
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(152.737.172.849)	205.709.230.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(71.340.954.182)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	165.304.398.763	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137.916.770.248	141.435.240.824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(738.103.553.121)	(971.984.883.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

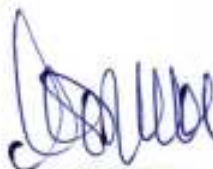
MẪU SỐ B 03a-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	63.868.290.000	26.724.470.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.506.300.000)	(100.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	10.302.470.854.608	11.206.738.665.974
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.792.146.046.065)	(11.730.885.868.320)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(438.885.245.833)	(577.094.834.753)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(866.198.447.290)</i>	<i>(1.074.617.567.099)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	290.834.066.170	(1.345.141.818.308)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.584.709.151.769	4.336.282.447.769
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.875.543.217.939	2.991.140.629.461




Nguyễn Tiến Hào
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty") ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 23 tháng 6 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 4.594.266.840.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 26.489 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.818 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

Và 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 03 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 tới ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Tập đoàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng trong vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 25

Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

(iii) Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

(iv) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ảnh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp

nhất giữa niên độ của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và thẻ internet trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước nhưng chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

Nộp học phí và phí

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ hoạt động trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

0112
ÔN
- NH
E L
HỆ T
SA

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Tập đoàn"), cụ thể như sau:

Công nghệ thông tin và viễn thông

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, cổng dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân - Doanh nghiệp - Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

Đầu tư và giáo dục: bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
I. DOANH THU		
Doanh thu kinh doanh	17.818.303.124.460	19.328.072.952.218
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>17.471.092.704.997</i>	<i>18.976.181.041.884</i>
1. Viễn thông	2.960.431.860.276	2.357.700.000.000
2. Nội dung số	217.420.079.914	163.438.894.419
3. Phát triển Phần mềm	2.670.941.948.054	2.054.594.844.695
4. Tích hợp Hệ thống	888.908.481.270	990.812.722.565
5. Dịch vụ Tin học	384.241.378.255	414.522.895.867
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	10.349.148.957.228	12.995.111.684.338
<i>B. Giáo dục và Đầu tư</i>	<i>347.210.419.463</i>	<i>351.891.910.334</i>
1. Giáo dục và Đầu tư	347.210.419.463	351.891.910.334
Loại trừ		
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	393.258.430.862	1.358.051.586.031
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	17.425.044.693.598	17.970.021.366.187
II. LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		
<i>A. Tin học và Viễn thông</i>	<i>1.170.177.403.152</i>	<i>1.308.509.931.860</i>
1. Viễn thông	422.384.361.163	473.339.088.311
2. Nội dung số	110.126.409.599	69.416.262.699
3. Phát triển Phần mềm	311.022.633.464	295.118.080.301
4. Tích hợp Hệ thống	14.029.303.252	43.529.771.980
5. Dịch vụ Tin học	32.448.485.431	56.131.123.919
6. Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ	280.166.210.243	370.975.604.650
<i>B. Giáo dục và Đầu tư</i>	<i>87.337.890.388</i>	<i>41.846.618.801</i>
1. Giáo dục và Đầu tư	87.337.890.388	41.846.618.801
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.257.515.293.540	1.350.356.550.661

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	155.039.986.219	217.540.867.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.402.195.917.675	1.661.856.451.267
Các khoản tương đương tiền	2.318.307.314.045	1.705.311.832.901
	<u>3.875.543.217.939</u>	<u>3.584.709.151.769</u>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.758.970.394.896	2.736.219.157.412	2.646.233.222.047	2.617.441.917.720
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.670.604.313.120	2.670.604.313.120	2.517.867.140.271	2.517.867.140.271
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	88.366.081.776	65.614.844.292	128.366.081.776	99.574.777.449

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
b1) Đầu tư vào công ty liên kết	137.500.000.000	-	137.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	-	27.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
b2) Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	653.932.954.088	(191.794.880.760)	632.649.372.195	(176.177.677.251)
- Quỹ đầu tư Việt Nhật	-	-	44.870.000.000	(8.132.510.645)
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	6.900.000.000	-	10.650.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	647.032.954.088	(191.794.880.760)	577.129.372.195	(168.045.166.606)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty liên kết và các đơn vị khác mà Tập đoàn đầu tư vào chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết, Tập đoàn chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	271.967.336.634	119.119.747.291
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	65.408.996.159	183.064.955.871
Ký cược, ký quỹ	60.038.633.487	82.961.439.470
Phải thu khác	158.559.191.673	91.275.358.594
	<u>555.974.157.953</u>	<u>476.421.501.226</u>
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	119.472.946.912	95.148.463.192
Phải thu khác	56.274.674.102	65.013.425.541
	<u>175.747.621.014</u>	<u>160.161.888.733</u>

9. NỢ XẤU

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	414.664.075.492	58.808.098.113	392.429.395.668	56.376.341.258

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	364.555.897.945	-	463.819.057.341	-
Công cụ, dụng cụ	87.493.720.318	-	107.035.823.637	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.027.175.559.910	-	891.024.964.660	-
Hàng hoá	3.295.184.459.610	(80.745.055.569)	3.870.151.808.724	(63.932.037.142)
Cộng	4.774.409.637.783	(80.745.055.569)	5.332.031.654.362	(63.932.037.142)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	258.939.873.770	286.575.813.914
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	484.572.209.258	542.945.620.522
	743.512.083.028	829.521.434.436
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	297.660.791.770	231.193.175.317
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	147.243.288.554	138.602.169.735
Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử	49.676.701.703	92.667.879.184
Trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống	51.264.146.618	60.936.232.369
Chi phí trả trước dài hạn khác	350.237.860.787	285.137.445.833
	896.082.789.432	808.536.902.438

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/12/2015	Số phải nộp	Số đã nộp và được khấu trừ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	117.274.368.572	2.952.519.643.433	2.984.928.303.514	84.865.708.491
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	116.569.100.996	2.391.011.099.550	2.423.563.182.640	84.017.017.906
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	705.267.576	561.508.543.883	561.365.120.874	848.690.585
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.815.620	3.815.620	-
Thuế nhập khẩu	47.419.206	10.690.118.690	10.494.489.737	243.048.159
Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.969.917.360	158.115.117.853	259.744.412.899	57.340.622.314
Thuế thu nhập cá nhân	15.538.251.548	156.729.441.421	156.904.518.414	15.363.174.555
Thuế nhà thầu	6.630.053.535	18.330.534.796	18.724.209.012	6.236.379.319
Các loại thuế và phí khác	1.163.425.295	2.303.623.500	1.837.969.716	1.629.079.079
Cộng	299.623.435.516	3.298.692.295.313	3.432.637.718.912	165.678.011.917
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.846.018.259			23.547.574.538
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	318.469.453.775			189.225.586.455

Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.807.748.921	953.442.792
Thuế nhập khẩu	34.802.628	34.802.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.120.157.340	16.955.759.914
Thuế thu nhập cá nhân	3.473.461.419	370.544.381
Thuế nhà thầu	111.404.230	-
Các loại thuế và phí khác	-	531.468.543
Cộng	<u>23.547.574.538</u>	<u>18.846.018.259</u>

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	86.673.457.412	118.227.811.364
Thuế nhập khẩu	277.850.787	82.221.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.460.779.654	175.925.677.274
Thuế thu nhập cá nhân	18.836.635.974	15.908.795.929
Thuế nhà thầu	6.347.783.549	6.630.053.535
Các loại thuế và phí khác	1.629.079.079	1.694.893.838
Cộng	<u>189.225.586.455</u>	<u>318.469.453.775</u>

VI
 C
 M
 D
 V
 T
 NG

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	1.128.166.105.134	4.721.674.392.537	83.286.558.714	907.272.149.621	96.673.170.409	6.937.072.376.415
Mua sắm mới	226.325.000	552.131.944.622	4.055.352.727	17.760.767.921	2.192.360.103	576.366.750.373
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	21.017.188.851	-	-	-	21.017.188.851
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.711.001.253)	-	(7.256.210.385)	-	(13.967.211.638)
Phân loại lại	-	67.164.208.350	(4.871.326.754)	(428.371.812)	(61.864.509.784)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(3.403.184.206)	701.779.363	2.202.205.711	-	(499.199.132)
Tại ngày 30/6/2016	1.128.392.430.134	5.351.873.548.901	83.172.364.050	919.550.541.056	37.001.020.728	7.519.989.904.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	180.246.133.873	2.013.495.514.343	43.280.872.171	696.871.417.256	31.776.319.430	2.965.670.257.073
Trích khấu hao trong kỳ	27.681.101.009	317.431.458.526	2.235.043.417	30.324.948.724	2.075.894.315	379.748.445.991
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.107.646.417)	-	(3.258.179.536)	-	(7.365.825.953)
Phân loại lại	-	22.741.905.028	(4.871.326.754)	(554.212.374)	(17.316.365.900)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	(3.342.382.699)	226.614.631	2.474.864.891	-	(640.903.177)
Tại ngày 30/6/2016	207.927.234.882	2.346.218.848.781	40.871.203.465	725.858.838.961	16.535.847.845	3.337.411.973.934
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	920.465.195.252	3.005.654.700.120	42.301.160.585	193.691.702.095	20.465.172.883	4.182.577.930.935
Tại ngày 31/12/2015	947.919.971.261	2.708.178.878.194	40.005.686.543	210.400.732.365	64.896.850.979	3.971.402.119.342

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là khoảng 1.040.475 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 947.480 triệu VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	49.257.150.650	275.721.902.403	285.366.052.683	610.345.105.736
Tăng trong kỳ	-	10.157.165.442	9.463.207.469	19.620.372.911
Tăng/(Giảm) khác	-	435.172.814	(59.702.713)	375.470.101
Tại ngày 30/6/2016	49.257.150.650	286.314.240.659	294.769.557.439	630.340.948.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	3.682.067.852	177.796.687.553	109.752.335.521	291.231.090.926
Trích khấu hao trong kỳ	331.662.178	20.185.766.499	17.042.084.065	37.559.512.742
Tăng/(Giảm) khác	-	893.378.030	(57.334.544)	836.043.486
Tại ngày 30/6/2016	4.013.730.030	198.875.832.082	126.737.085.042	329.626.647.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2016	45.243.420.620	87.438.408.577	168.032.472.397	300.714.301.594
Tại ngày 31/12/2015	45.575.082.798	97.925.214.850	175.613.717.162	319.114.014.810

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	679.175.240.676	537.241.674.698
Tăng trong kỳ	210.880.533.727	118.316.181.279
Kết chuyển sang tài sản cố định	(21.017.188.851)	(145.335.180.541)
Giảm khác	(721.531.987)	(9.900.240.756)
Số dư cuối kỳ	868.317.053.565	500.322.434.680

Chi tiết theo công trình

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng cơ bản	868.317.053.565	679.175.240.676
Trong đó:		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	159.583.981.381	158.813.175.651
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	267.933.675.382	137.777.321.581
- Dự án F-Town 2	135.334.086.608	52.637.529.278
- Các công trình khác	212.466.038.739	236.947.942.711
	868.317.053.565	679.175.240.676

Trong kỳ, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền khoảng 2.149 triệu VND.

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm

500
FPT
+HỒ
FPT
NAM
TP.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.
- (ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	271.434.002.318	251.078.173.392
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	13.563.188.488	14.291.037.621
Cổ tức nhận được	(8.066.666.300)	(7.333.333.000)
Số dư cuối kỳ	276.930.524.506	258.035.878.013

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Tài sản cố định	Các khoản dự phòng	Doanh thu	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	19.511.967.770	6.442.820.333	190.714.935.678	216.669.723.781
Kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	(472.055.795)	81.054.397	(20.244.007.555)	(20.635.008.953)
Giảm khác	-	-	(20.744.497.551)	(20.744.497.551)
Tại ngày 30/6/2016	19.039.911.975	6.523.874.730	149.726.430.572	175.290.217.277

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	244.601.064.134	242.366.174.929
Các khoản khác	357.855.024.418	276.403.200.090
	<u>602.456.088.552</u>	<u>518.769.375.019</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	841.611.099.472	1.141.049.275.657
Doanh thu nhận trước tiền học phí	96.065.908.647	104.112.569.879
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	309.104.389.979	246.786.126.106
	<u>1.246.781.398.098</u>	<u>1.491.947.971.642</u>
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	32.544.114.803	15.488.875.267
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	23.373.809.767	19.487.878.098
	<u>55.917.924.570</u>	<u>34.976.753.365</u>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	36.800.881.833	35.250.149.382
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	16.918.885.127	33.690.405.484
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.886.552.063	127.756.116.846
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.928.361.114	4.901.045.648
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	42.633.320.310	34.293.441.263
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	92.582.434.283	66.391.578.995
	<u>318.750.434.730</u>	<u>302.282.737.618</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.923.265.043	20.051.178.357
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	146.448.913.675	165.361.493.608
	<u>157.372.178.718</u>	<u>185.412.671.965</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	8.033.199.204.598	8.033.199.204.598	9.818.406.959.959	10.624.225.089.580	7.227.381.074.977	7.227.381.074.977
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	158.125.804.104	158.125.804.104	126.288.520.005	50.234.040.611	234.180.283.498	234.180.283.498
- Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	157.608.397.509	157.608.397.509	125.739.193.245	49.954.147.904	233.393.442.850	233.393.442.850
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	517.406.595	517.406.595	549.326.760	279.892.707	786.840.648	786.840.648
Cộng	8.191.325.008.702	8.191.325.008.702	9.944.695.479.964	10.674.459.130.191	7.461.561.358.475	7.461.561.358.475

- (i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	Bảo lãnh cho các khoản cho sinh viên vay dài hạn	
			VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	16.952.179.257	6.592.059.350	12.905.000	23.557.143.607
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	8.969.899.964	3.524.151.133	-	12.494.051.097
Hoàn nhập dự phòng	(7.332.981.434)	(193.078.499)	-	(7.526.059.933)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(10.156.646.182)	(3.448.806.944)	-	(13.605.453.126)
Tại ngày 30/6/2016	8.432.451.605	6.474.325.040	12.905.000	14.919.681.645

Dự phòng bảo hành sản phẩm

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Công ty, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	770.459.605.554	770.459.605.554	482.213.498.340	167.120.232.888	1.085.552.871.006	1.085.552.871.006
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.020.791.801	2.020.791.801	1.850.396.309	800.723.596	3.070.464.514	3.070.464.514
Cộng	772.480.397.355	772.480.397.355	484.063.894.649	167.920.956.484	1.088.623.335.520	1.088.623.335.520
Trong đó						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng		158.125.804.104			234.180.283.498	
- Số phải trả sau 12 tháng		614.354.593.251			854.443.052.022	

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Chi tiết số dư theo kỳ hạn:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	1.085.552.871.006	770.459.605.554
- Kỳ hạn 3 năm	82.808.821.934	33.942.829.692
- Kỳ hạn 4 năm	768.842.153.764	553.729.286.688
- Kỳ hạn 5 năm	233.901.895.308	182.787.489.174
Nợ thuế tài chính dài hạn	3.070.464.514	2.020.791.801
Tổng cộng	<u>1.088.623.335.520</u>	<u>772.480.397.355</u>
Trong đó		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	234.180.283.498	158.125.804.104
- Số phải trả sau 12 tháng	854.443.052.022	614.354.593.251

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	233.393.442.850	157.608.397.509
Trong năm thứ hai	366.685.791.609	250.434.604.057
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	485.473.636.547	362.416.603.988
Sau năm năm	-	-
	<u>1.085.552.871.006</u>	<u>770.459.605.554</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	233.393.442.850	157.608.397.509
Số phải trả sau 12 tháng	<u>852.159.428.156</u>	<u>612.851.208.045</u>

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở	Thặng dư vốn cổ	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
	hữu	phần		hối đoái			triển	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.439.766.000.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(12.569.673.745)	79.400.040.851	87.203.093.024	4.268.153.638.489	7.910.595.041.820
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	-	17.193.170.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.930.895.920.629	1.930.895.920.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(190.005.736.294)	(190.005.736.294)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	518.357.230.000	-	-	-	-	-	(518.357.230.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)	(743.062.805.000)
Biến động khác	-	-	-	6.020.348.477	(363.491.767)	24.696.990	(353.069.038.799)	(347.387.485.099)
Số dư tại ngày 01/01/2016	3.975.316.400.000	49.465.703.201	(823.760.000)	(6.549.325.268)	79.036.549.084	87.227.790.014	4.394.554.749.025	8.578.228.106.056
Phát hành cổ phiếu	19.868.290.000	-	-	-	-	-	-	19.868.290.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	861.693.140.339	861.693.140.339
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	599.082.150.000	-	-	-	-	-	(599.082.150.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(399.436.093.000)	(399.436.093.000)
Biến động khác	-	-	-	19.186.629.556	(4.490.725.343)	234.470	(7.730.906.115)	6.965.232.568
Số dư tại ngày 30/6/2016	4.594.266.840.000	49.465.703.201	(823.760.000)	12.637.304.288	74.545.823.741	87.228.024.484	4.249.998.740.249	9.067.318.675.963

(i) Trong kỳ, Tập đoàn đã phát hành 59.908.215 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016.

Cổ tức

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2015 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu) và thông qua chính sách tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá (2.000 VND/cổ phiếu).

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Vốn cổ phần được duyệt	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu đã phát hành	459.426.684	397.531.640
Cổ phiếu phổ thông	459.426.684	397.531.640
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.258.824</i>	<i>4.004.296</i>
Cổ phiếu quỹ	(82.376)	(82.376)
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	459.344.308	397.449.264
Cổ phiếu phổ thông	459.344.308	397.449.264
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.176.448</i>	<i>3.921.920</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.915.907.813.938	18.237.232.496.581
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	11.352.814.983.513	13.833.896.896.887
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.563.092.830.425	4.403.335.599.694
Các khoản giảm trừ doanh thu	490.863.120.340	267.211.130.394
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.425.044.693.598	17.970.021.366.187



Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	17.425.044.693.598	17.970.021.366.187
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	393.258.430.862	1.358.051.586.031
Tổng doanh thu kinh doanh	17.818.303.124.460	19.328.072.952.218

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	9.853.119.982.813	12.275.530.641.557
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.935.409.985.975	2.232.483.074.981
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.813.018.427	(29.623.009.272)
	13.805.342.987.214	14.478.390.707.266

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	126.448.479.942	70.439.397.607
Lãi chênh lệch tỷ giá	124.724.041.251	79.581.090.615
Doanh thu tài chính khác	69.265.490.628	37.667.394.293
	320.438.011.821	187.687.882.515

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	171.058.963.824	106.483.638.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá	145.707.751.665	130.470.911.036
Chi phí hoạt động tài chính khác	31.463.601.554	26.703.979.433
	348.230.317.043	263.658.529.102

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	160.475.457.366	227.192.337.317
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(293.395.393)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	160.182.061.973	227.192.337.317
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	103.294.904.472	96.795.652.906
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(83.131.951.314)	(111.961.339.046)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	472.055.795	472.055.795
Tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.635.008.953	(14.693.630.345)

Thuế suất áp dụng

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo CNTT đã cung cấp và 20% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 được tính dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, được thực hiện như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	861.693.140.339	881.294.008.656
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	458.019.755	456.211.268
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.881	1.932

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015	396.303.053	2.224
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong kỳ	59.908.215	(292)
Số đã điều chỉnh lại	456.211.268	1.932

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 24 trừ tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng) và phần vốn của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	8.316.004.410.497	8.805.679.601.953
Trừ: Tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	6.546.147.531.059	6.102.576.292.040
Nợ thuần	1.769.856.879.438	2.703.103.309.913
Vốn chủ sở hữu	10.910.392.824.269	10.182.285.753.023
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,16	0,27

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.634.582.721.920	2.339.124.953.902	483.266.770.958	789.662.100.983
Euro (EUR)	41.671.976.397	38.814.271.024	123.606.167.716	150.543.970.827
Yên Nhật (JPY)	261.319.011.517	193.303.306.462	558.108.502.048	534.644.564.219
Đô la Singapore (SGD)	21.190.718.778	64.481.616.969	102.835.582.885	141.440.485.866

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật Bản và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tập đoàn trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ/năm của Tập đoàn sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016	Năm 2015
	đến ngày 30/6/2016	
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(57.565.797.548)	(77.473.142.646)
Euro (EUR)	4.096.709.566	5.586.484.990
Yên Nhật Bản (JPY)	14.839.474.527	17.067.062.888
Đô la Singapore (SGD)	4.082.243.205	3.847.943.445

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong kỳ để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung, Tập đoàn đã tối ưu hóa được các khoản thanh toán và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.875.543.217.939	-	3.875.543.217.939
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.900.867.934.532	364.224.312.786	5.265.092.247.318
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.736.219.157.412	-	2.736.219.157.412
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	462.138.073.328	462.138.073.328
Tổng cộng	11.512.630.309.883	826.362.386.114	12.338.992.695.997
30/6/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	7.461.561.358.475	854.443.052.022	8.316.004.410.497
Phải trả người bán và phải trả khác	2.804.337.271.569	17.537.317.165	2.821.874.588.734
Chi phí phải trả	602.456.088.552	-	602.456.088.552
Tổng cộng	10.868.354.718.596	871.980.369.187	11.740.335.087.783
Chênh lệch thanh khoản thuần	644.275.591.287	(45.617.983.073)	598.657.608.214
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	-	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.154.274.387.534	348.027.975.696	5.502.302.363.230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.617.441.917.720	-	2.617.441.917.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	456.471.694.944	456.471.694.944
Tổng cộng	11.356.425.457.023	804.499.670.640	12.160.925.127.663
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.191.325.008.702	614.354.593.251	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	3.073.364.855.326	27.232.837.622	3.100.597.692.948
Chi phí phải trả	518.769.375.019	-	518.769.375.019
Tổng cộng	11.783.459.239.047	641.587.430.873	12.425.046.669.920
Chênh lệch thanh khoản thuần	(427.033.782.024)	162.912.239.767	(264.121.542.257)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

00 -
 TY
 HỮU H
 ITE
 IAM
 (P. H

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Nhận cổ tức bằng tiền		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	8.066.666.300	7.333.333.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	94.366.081.776	134.366.081.776
Vốn góp		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.546.345 USD tương đương 159.583.981.381 VND.

- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 375.727.849.000 VND (đã bao gồm VAT) theo Quyết định phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, giá trị công trình thực hiện đã ghi nhận là 135.334.086.608 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 52.637.529.278 VND).
- Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối. Theo chương trình này, có khoảng 10.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 400 triệu VND. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản được bảo lãnh là 413 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 108.111.000.000 VND.




Nguyễn Tiên Hào
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 7 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương
Phó Tổng Giám đốc